

KẾ HOẠCH

Cải thiện Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và Chỉ số Hiệu quả kinh tế tư nhân (BPI) tỉnh Tây Ninh năm 2026

Năm 2025 là năm đầu tiên Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) công bố Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo khung PCI 2.0, gồm 09 chỉ số thành phần và 98 chỉ tiêu thành phần, đánh giá trên 34 tỉnh, thành phố sau sắp xếp đơn vị hành chính. Kết quả PCI năm 2025 được xem là năm gốc của chu kỳ đo lường mới, phản ánh chất lượng điều hành kinh tế, năng lực thực thi chính sách và mức độ kiến tạo môi trường phát triển cho khu vực kinh tế tư nhân.

Đối với tỉnh Tây Ninh, Chỉ số PCI năm 2025 đạt 58,54 điểm, thuộc nhóm “Tương đối thấp”, thấp hơn trung vị cả nước 5,36 điểm và thấp hơn trung vị vùng Đông Nam Bộ 5,41 điểm. Kết quả này cho thấy chất lượng điều hành kinh tế của tỉnh còn khoảng cách so với mặt bằng chung, cần tiếp tục tập trung cải thiện trong năm 2026, nhất là các nội dung có tác động trực tiếp đến niềm tin, chi phí và khả năng phát triển của doanh nghiệp.

Phân tích 09 chỉ số thành phần PCI cho thấy kết quả của tỉnh có sự phân hóa rõ nét. Hai chỉ số đạt kết quả nổi bật gồm: Chi phí tuân thủ hành chính đạt 8,86 điểm, xếp thứ 2/34 tỉnh, thành phố; Thiết chế pháp lý đạt 7,91 điểm, xếp thứ 3/34 tỉnh, thành phố. Đây là các chỉ số cần tiếp tục duy trì và phát huy, thể hiện kết quả tích cực trong giảm gánh nặng thủ tục hành chính, nâng cao hiệu quả giải quyết công việc và củng cố niềm tin của doanh nghiệp đối với môi trường pháp lý tại địa phương.

Một số chỉ số ở mức tiệm cận hoặc thấp hơn trung vị gồm: Cạnh tranh bình đẳng, Tính minh bạch, Gia nhập thị trường và Chi phí không chính thức. Các chỉ số này phản ánh những nội dung cần tiếp tục cải thiện, tập trung vào chất lượng phản hồi kiến nghị của doanh nghiệp, khả năng dự báo chính sách, tính nhất quán trong giải quyết thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện, kiểm soát những nhiễu trong thực thi công vụ và bảo đảm cơ hội tiếp cận công bằng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Ba chỉ số là điểm nghẽn lớn nhất của tỉnh gồm: Chính quyền kiến tạo đạt 3,23 điểm, xếp thứ 32/34; Tiếp cận nguồn lực đạt 4,75 điểm, xếp thứ 32/34; Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đạt 4,37 điểm, xếp thứ 34/34. Đây là các chỉ số có trọng số cao, tác động lớn đến điểm PCI tổng hợp. Trọng tâm cải thiện trong năm 2026 cần tập trung vào nâng cao trách nhiệm thực thi của sở, ngành và cấp cơ sở; đổi mới hoạt động đối thoại, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp; mở rộng khả năng tiếp cận vốn, đất đai, dữ liệu mở; nâng cao độ phủ và hiệu quả thực chất của các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp.

Đối với Chỉ số Hiệu quả kinh tế tư nhân (BPI), Tây Ninh đạt 4,01 điểm, xếp vị trí 24/34 tỉnh, thành phố, thấp hơn trung vị cả nước 4,20 điểm. Kết quả BPI cho thấy khu vực kinh tế tư nhân của tỉnh có tín hiệu tích cực về gia nhập thị trường, mật độ doanh nghiệp và mức độ sử dụng giải pháp số. Tuy nhiên, hiệu quả hoạt động, khả năng sinh lời, liên kết chuỗi cung ứng, đổi mới sáng tạo, nghiên cứu phát triển và tăng trưởng hộ kinh doanh phi nông nghiệp còn hạn chế.

Nhằm tiếp tục cải thiện mạnh mẽ, bền vững môi trường đầu tư, kinh doanh; nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; đồng thời triển khai hiệu quả các nghị quyết của Trung ương, Quốc hội, Chính phủ và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về phát triển kinh tế tư nhân, UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Kế hoạch cải thiện Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và Chỉ số Hiệu quả kinh tế tư nhân (BPI) năm 2026 với các nội dung cụ thể như sau:

I. MỤC TIÊU

- Triển khai hiệu quả các chủ trương, định hướng của Trung ương, Quốc hội, Chính phủ và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; phát triển kinh tế tư nhân; đổi mới công tác xây dựng, thi hành pháp luật; thúc đẩy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế;

- Tạo chuyển biến thực chất trong chất lượng điều hành kinh tế của tỉnh; nâng cao tinh thần trách nhiệm, tư duy phục vụ và năng lực thực thi của các sở, ban, ngành, UBND xã, phường; lấy sự hài lòng của doanh nghiệp, nhà đầu tư, hộ kinh doanh và người dân làm thước đo hiệu quả hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước.

- Phần đầu năm 2026, Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của tỉnh Tây Ninh đạt từ 66,90 điểm trở lên, thuộc nhóm “Khá” theo khung phân nhóm PCI 2.0.

- Cải thiện Chỉ số Hiệu quả kinh tế tư nhân (BPI), phần đầu đạt từ 4,20 điểm trở lên; nâng cao chất lượng phát triển khu vực kinh tế tư nhân, tập trung vào hiệu quả hoạt động doanh nghiệp, khả năng tiếp cận nguồn lực, liên kết chuỗi cung ứng, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển hộ kinh doanh.

- Thực hiện hiệu quả các định hướng lớn của Trung ương về phát triển kinh tế tư nhân, đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật, thúc đẩy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế trong tình hình mới; trọng tâm là Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân; Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 08/01/2026 của Chính phủ về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2026.

- Tiếp tục đổi mới tư duy điều hành, nâng cao tinh thần cải cách trong đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức từ tỉnh đến cơ sở, lấy doanh nghiệp và người dân làm trung tâm phục vụ. Tăng cường trách nhiệm cá nhân trong công tác tham mưu, đặc biệt đề cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc chủ động cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh.

(Mục tiêu chi tiết tại Phụ lục I đính kèm)

II. YÊU CẦU

- Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND xã, phường xác định cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao Chỉ số PCI và BPI là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên trong năm 2026; chịu trách nhiệm trực tiếp trước UBND tỉnh về kết quả thực hiện các chỉ tiêu thuộc lĩnh vực, địa bàn được giao.

- Căn cứ Kế hoạch này, các sở, ban, ngành tỉnh và UBND xã, phường xây dựng kế hoạch triển khai cụ thể của cơ quan, đơn vị, địa phương; xác định rõ nhiệm vụ, chỉ tiêu, tiến độ thực hiện, sản phẩm đầu ra, đơn vị phối hợp và trách nhiệm của từng bộ phận, cá nhân có liên quan.

- Các cơ quan, đơn vị được phân công chủ trì theo dõi chỉ số thành phần, chỉ tiêu thành phần phải chủ động đề ra giải pháp cụ thể, có trọng tâm, có tính khả thi; thường xuyên theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

- Việc triển khai phải bảo đảm thực chất, hiệu quả, tránh hình thức; tập trung xử lý đúng điểm nghẽn, nhất là các nội dung doanh nghiệp còn phản ánh nhiều như trách nhiệm thực thi của sở, ngành và cấp cơ sở, chất lượng phản hồi kiến nghị, tiếp cận vốn, tiếp cận chính sách hỗ trợ, chi phí không chính thức và tính nhất quán trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền về ý nghĩa, tầm quan trọng của việc cải thiện PCI, BPI đến đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, cộng đồng doanh nghiệp và hộ kinh doanh; tạo sự đồng thuận trong quá trình triển khai thực hiện.

- Gắn kết chặt chẽ nhiệm vụ cải thiện PCI, BPI với cải cách hành chính, chuyển đổi số, phát triển kinh tế tư nhân, nâng cao chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp; xem kết quả thực hiện là một trong những căn cứ đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị, địa phương và người đứng đầu.

- Thực hiện chế độ theo dõi, đánh giá định kỳ; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh; chủ động điều chỉnh giải pháp trong quá trình thực hiện nhằm bảo đảm hoàn thành mục tiêu đề ra.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CẢI THIỆN CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH (PCI)

(Danh mục nhiệm vụ thực hiện kế hoạch cải thiện 9 chỉ số thành phần tại phụ lục II đính kèm)

1. Chỉ số Gia nhập thị trường (trọng số 5%):

Mục tiêu: Nâng điểm Chỉ số Gia nhập thị trường từ 6,56 điểm lên $\geq 7,10$ điểm

a) Sở Tài chính:

Rà soát, cải tiến quy trình đăng ký doanh nghiệp; chuẩn hóa quy trình tiếp nhận, xử lý hồ sơ đăng ký doanh nghiệp trên môi trường điện tử, phần đầu rút ngắn số ngày trung vị hoàn thành thủ tục đăng ký doanh nghiệp xuống còn 05 ngày trở xuống.

Tăng cường hướng dẫn doanh nghiệp nộp hồ sơ trực tuyến đúng thành phần, nội dung và định dạng; công khai hồ sơ mẫu, quy trình thực hiện và danh mục các lỗi thường gặp trên Cổng Thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, phần đầu

giảm tỷ lệ doanh nghiệp phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký doanh nghiệp từ 02 lần trở lên xuống còn 38% trở xuống.

Tổ chức bộ phận hoặc đầu mối hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình nộp hồ sơ đăng ký doanh nghiệp trực tuyến; nâng tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hướng dẫn thủ tục đăng ký doanh nghiệp rõ ràng, đầy đủ từ 65% trở lên.

Phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai hiệu quả Quy chế phối hợp quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập; bảo đảm doanh nghiệp sau đăng ký được hướng dẫn đầy đủ các thủ tục cần thiết để chính thức đi vào hoạt động; duy trì tỷ lệ doanh nghiệp phải trì hoãn hoặc hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do khó khăn khi đăng ký doanh nghiệp ở mức thấp, không quá 1,5%.

b) Sở Công Thương, Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

Rà soát, chuẩn hóa toàn bộ quy trình giải quyết thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện thuộc thẩm quyền quản lý; công khai đầy đủ điều kiện, thành phần hồ sơ, căn cứ pháp lý, thời hạn giải quyết, phí và lệ phí theo quy định; nâng tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hướng dẫn thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện rõ ràng, đầy đủ từ 68% trở lên.

Ban hành hoặc cập nhật bộ hướng dẫn thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện theo từng lĩnh vực; bảo đảm cán bộ tiếp nhận và xử lý hồ sơ hướng dẫn thống nhất, không yêu cầu doanh nghiệp cung cấp thêm thành phần hồ sơ, điều kiện, giấy tờ ngoài quy định; nâng tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình giải quyết thủ tục đúng như văn bản quy định từ 70% trở lên.

Tăng cường kiểm tra việc thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện tại cơ quan, đơn vị trực thuộc; kịp thời chấn chỉnh tình trạng kéo dài thời gian xử lý, hướng dẫn không thống nhất hoặc phát sinh chi phí ngoài quy định; nâng tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chi phí cấp phép không vượt mức quy định từ 63% trở lên.

Đẩy mạnh giải quyết thủ tục trên môi trường điện tử đối với các thủ tục đủ điều kiện; công khai trạng thái xử lý hồ sơ để doanh nghiệp theo dõi, giám sát; giảm tỷ lệ doanh nghiệp phải trì hoãn hoặc hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do khó khăn khi thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện xuống còn 18%.

c) UBND các xã, phường:

Tiếp nhận, giải quyết thủ tục đăng ký hộ kinh doanh đúng thời hạn, đúng quy định; hướng dẫn đầy đủ, thống nhất, không yêu cầu hồ sơ, giấy tờ ngoài quy định.

Công khai quy trình, thành phần hồ sơ, thời hạn giải quyết và phí, lệ phí đăng ký hộ kinh doanh tại Bộ phận Một cửa và trên các kênh thông tin của địa phương.

Tăng cường hỗ trợ hộ kinh doanh thực hiện thủ tục trực tuyến; kịp thời phản ánh các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình giải quyết thủ tục đăng ký hộ kinh doanh về cơ quan có thẩm quyền để xử lý; bảo đảm hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh được giải quyết đúng hạn, không để phát sinh tình trạng hướng dẫn không thống nhất hoặc gây phiền hà cho hộ kinh doanh.

2. Chỉ số Tiếp cận nguồn lực (trọng số 10%)

Mục tiêu: Nâng điểm Chỉ số Tiếp cận nguồn lực từ 4,75 điểm lên $\geq 6,10$ điểm

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường:

Số hóa, cập nhật và công khai dữ liệu quy hoạch sử dụng đất, quỹ đất, tiến độ giải phóng mặt bằng và thông tin các khu vực có khả năng thu hút đầu tư trên nền tảng dễ tra cứu; phân đầu giảm tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn trong tiếp cận hoặc mở rộng mặt bằng kinh doanh xuống mức từ 5% trở xuống.

Rà soát, rút ngắn quy trình giải quyết hồ sơ đất đai; theo dõi, chấn chỉnh tình trạng chậm trễ, hướng dẫn không thống nhất; phân đầu giảm tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thời hạn giải quyết hồ sơ đất đai dài hơn quy định từ 50% xuống còn 40% trở xuống.

Công khai minh bạch quy trình, thành phần hồ sơ, thời hạn giải quyết và nghĩa vụ tài chính trong thủ tục đất đai; duy trì tỷ lệ doanh nghiệp không làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do lo ngại thủ tục rườm rà hoặc cán bộ nhũng nhiễu ở mức 2% trở xuống.

Nâng cao tính ổn định, minh bạch trong quản lý và sử dụng đất; kịp thời cung cấp thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng; duy trì điểm rủi ro bị thu hồi đất ở mức thấp, không quá 1,20/5.

b) Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh khu vực XIII:

Định kỳ tổ chức hội nghị kết nối ngân hàng - doanh nghiệp theo chuyên đề, tập trung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận vốn vay; phân đầu nâng tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận được vốn vay từ 7,92% đạt mức 15% trở lên.

Chỉ đạo, vận động các tổ chức tín dụng trên địa bàn cải tiến quy trình thẩm định, đa dạng hóa sản phẩm tín dụng.

Phối hợp với Sở Tài chính, Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh và các tổ chức tín dụng thiết lập cơ chế tiếp nhận, phân loại, hỗ trợ nhu cầu vay vốn của doanh nghiệp; phân đầu nâng tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền chủ động trong kết nối ngân hàng - doanh nghiệp từ 1,98% đạt mức 8% trở lên.

Rà soát, tham mưu giải pháp nâng cao khả năng tiếp cận chính sách hỗ trợ lãi suất, tín dụng ưu đãi và các chương trình tài chính phù hợp với doanh nghiệp nhỏ và vừa; phân đầu nâng tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính sách hỗ trợ lãi suất dễ tiếp cận, thực chất đạt mức 53% trở lên.

c) Sở Tài chính:

Triển khai các cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận các nguồn vốn ưu đãi, quỹ hỗ trợ và các chương trình hỗ trợ tài chính phù hợp theo quy định.

Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh khu vực XIII, các tổ chức tín dụng và Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh, Hội Doanh nhân trẻ tỉnh tổng hợp nhu cầu vốn, khó khăn trong tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp; kịp thời tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo tháo gỡ các vướng mắc thuộc thẩm quyền.

Rà soát, tham mưu xử lý các dự án chậm triển khai, tồn đọng kéo dài, sử dụng đất chưa hiệu quả nhằm tạo quỹ đất sạch, tăng khả năng tiếp cận mặt bằng sản xuất, kinh doanh cho doanh nghiệp, nhà đầu tư.

d) Sở Khoa học và Công nghệ:

Nâng cấp Cổng dữ liệu mở của tỉnh; tích hợp, chuẩn hóa và cập nhật thường xuyên các nhóm dữ liệu phục vụ doanh nghiệp như quy hoạch, đầu tư, đất đai, lao động, khoa học - công nghệ, thị trường và thủ tục hành chính; phấn đấu nâng điểm mức độ sẵn có và dễ tiếp cận dữ liệu mở từ 2,51/5 đạt mức 3/5 trở lên.

Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc nâng cao chất lượng các nền tảng số dùng chung do tỉnh cung cấp để hỗ trợ doanh nghiệp; bảo đảm dữ liệu được cập nhật, dễ sử dụng, có đầu mối hỗ trợ và phản hồi kịp thời; phấn đấu nâng tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá nền tảng số dùng chung có chất lượng tốt từ 55,56% đạt mức 60% trở lên.

đ) Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh:

Thường xuyên công khai quỹ đất, diện tích đất còn khả năng cho thuê, hiện trạng hạ tầng, giá thuê, tiến độ giải phóng mặt bằng tại các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu cửa khẩu để doanh nghiệp, nhà đầu tư dễ tiếp cận thông tin.

Chủ động phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Xây dựng và các địa phương tháo gỡ vướng mắc về mặt bằng, thủ tục đầu tư, đất đai, xây dựng, môi trường cho nhà đầu tư trong khu kinh tế, khu công nghiệp; góp phần duy trì tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn trong tiếp cận hoặc mở rộng mặt bằng kinh doanh ở mức thấp, không quá 5%.

Rà soát các dự án chậm triển khai trong khu kinh tế, khu công nghiệp; phối hợp tham mưu xử lý theo quy định nhằm sử dụng hiệu quả quỹ đất, tạo thêm dư địa thu hút nhà đầu tư mới.

3. Chỉ số Tính minh bạch (trọng số 15%)

Mục tiêu: Nâng điểm Chỉ số Tính minh bạch từ 6,55 điểm lên ≥ 7 điểm

a) Văn phòng UBND tỉnh:

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan nâng cấp Cổng Thông tin điện tử tỉnh và các nền tảng cung cấp thông tin cho doanh nghiệp; bảo đảm thông tin pháp lý, quy hoạch, đầu tư, đất đai, thủ tục hành chính được cập nhật kịp thời, dễ tìm kiếm, dễ khai thác; phấn đấu cải thiện điểm đánh giá mức độ hữu ích của Cổng Thông tin điện tử tỉnh từ 2,20/5 đạt mức 2,50/5 trở lên.

Theo dõi, đôn đốc tiến độ xử lý kiến nghị của doanh nghiệp; tham mưu quy định thời hạn xử lý cụ thể, tối đa 15 ngày đối với vấn đề thông thường và 30 ngày đối với vấn đề phức tạp; phấn đấu nâng tỷ lệ doanh nghiệp nhận được phản hồi và giải quyết thỏa đáng sau khi gửi kiến nghị từ 29,17% đạt mức 45% trở lên.

Định kỳ hằng quý công khai kết quả tiếp nhận, xử lý kiến nghị của doanh nghiệp trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh; đối với kiến nghị quá hạn, phải công khai cơ quan chịu trách nhiệm, nguyên nhân chậm xử lý và thời hạn hoàn thành.

Phối hợp với các sở, ngành rà soát, cập nhật thường xuyên thông tin chỉ đạo, điều hành, quy hoạch, đầu tư, thủ tục hành chính và các nội dung liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; duy trì mức độ công khai, dễ tiếp cận thông tin, hạn chế tình trạng doanh nghiệp phải dựa vào “mối quan hệ” để tiếp cận thông tin.

b) Sở Khoa học và Công nghệ:

Phối hợp với các sở, ngành chuẩn hóa việc công bố dữ liệu, tài liệu, văn bản hướng dẫn trên môi trường số; bảo đảm doanh nghiệp dễ tiếp cận, tra cứu và sử dụng thông tin, góp phần nâng tỷ lệ doanh nghiệp có thể dự liệu được thay đổi quy định pháp luật của tỉnh từ 36,63% đạt mức 43% trở lên.

Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc nâng cao chất lượng các nền tảng số dùng chung do tỉnh cung cấp để hỗ trợ doanh nghiệp; bảo đảm dữ liệu được cập nhật, dễ sử dụng, có đầu mối hỗ trợ và phản hồi kịp thời; phần đầu nâng tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá nền tảng số dùng chung có chất lượng tốt từ 55,56% đạt mức 60% trở lên.

c) Sở Tư pháp:

Nâng cao chất lượng thẩm định văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh; bảo đảm quy định được ban hành rõ ràng, thống nhất, khả thi, hạn chế chồng chéo và giảm rủi ro phát sinh cách hiểu khác nhau trong quá trình thực hiện.

Phối hợp với các sở, ngành rà soát, hệ thống hóa và công khai các văn bản pháp luật, văn bản hướng dẫn liên quan đến đầu tư, kinh doanh; duy trì và cải thiện khả năng tiếp cận tài liệu pháp lý của doanh nghiệp ở mức cao hơn trung vị cả nước.

d) Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các xã, phường:

Thực hiện nghiêm việc công khai, cập nhật thông tin thuộc phạm vi quản lý để bảo đảm doanh nghiệp tiếp cận thông tin bình đẳng, không phụ thuộc vào quan hệ cá nhân; phần đầu duy trì tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần có “mối quan hệ” để tiếp cận thông tin hoặc giải quyết công việc thuận lợi ở mức thấp, không quá 24%.

Xây dựng kênh thông báo sớm đối với dự thảo chính sách, quy định mới có tác động đến doanh nghiệp; tăng cường thông tin cảnh báo về thay đổi chính sách, thời điểm áp dụng và lộ trình thực hiện, phần đầu nâng tỷ lệ doanh nghiệp có thể dự liệu được việc thực thi quy định pháp luật của Trung ương từ 31,68% đạt mức 38% trở lên.

Tham mưu việc công khai dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có tác động đến doanh nghiệp; bảo đảm có thời gian lấy ý kiến, giải trình tiếp thu và thời gian chuyển tiếp phù hợp để doanh nghiệp kịp thời nắm bắt, chuẩn bị và thích ứng với chính sách mới.

Tiếp tục duy trì công khai, minh bạch trong hoạt động đấu thầu, mua sắm công; công khai đầy đủ kế hoạch lựa chọn nhà thầu, hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu và các thông tin có liên quan theo quy định; phần đầu duy trì tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động đấu thầu công khai, minh bạch ở mức 97% trở lên.

Tăng cường hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy định về đấu thầu tại các cơ quan, đơn vị; kịp thời chấn chỉnh tình trạng công khai thông tin không đầy đủ, chậm công khai hoặc gây khó khăn cho doanh nghiệp trong tiếp cận thông tin đấu thầu.

Tổ chức tham vấn, lấy ý kiến các tổ chức, hiệp hội doanh nghiệp và cộng đồng doanh nghiệp; công khai báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến theo quy định khi xây dựng chính sách, chương trình, kế hoạch có tác động đến doanh nghiệp.

Phối hợp nâng cao vai trò của Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh, Hội Doanh nhân trẻ tỉnh, Hiệp hội Du lịch tỉnh và các tổ chức, cộng đồng doanh nghiệp của tỉnh trong phản biện, góp ý chính sách và chuyển tải kiến nghị của doanh nghiệp; phấn đấu nâng tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá Hiệp hội Doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong xây dựng chính sách của tỉnh từ 48,51% đạt mức 55% trở lên.

4. Chỉ số Chi phí tuân thủ hành chính (trọng số 10%)

Mục tiêu: Duy trì và nâng điểm Chỉ số Chi phí tuân thủ hành chính từ 8,86 điểm lên $\geq 8,90$ điểm.

a) Văn phòng UBND tỉnh:

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu xây dựng, hoàn thiện và đưa vào vận hành hiệu quả Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh; bảo đảm hệ thống đồng bộ, ổn định, giao diện thân thiện, dễ thao tác đối với người dân và doanh nghiệp.

b) Thanh tra tỉnh:

Chủ trì rà soát, điều phối kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh; hạn chế tối đa tình trạng chồng chéo, trùng lặp về nội dung, đối tượng và thời gian thanh tra, kiểm tra.

Thực hiện nghiêm nguyên tắc không thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp quá 01 lần trong năm đối với cùng một nội dung, trừ trường hợp có dấu hiệu vi phạm rõ ràng theo quy định; duy trì tỷ lệ doanh nghiệp bị thanh tra, kiểm tra từ 02 lần trở lên trong năm ở mức thấp, dưới 5,5%.

Công khai kế hoạch thanh tra, kiểm tra theo quy định; tăng cường phối hợp giữa các cơ quan có chức năng thanh tra, kiểm tra nhằm giảm thời gian, chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp.

c) Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các xã, phường:

Tiếp tục duy trì chất lượng giải quyết thủ tục hành chính; bảo đảm tỷ lệ hồ sơ giải quyết trước hạn, đúng hạn ở mức cao, hạn chế tối đa tình trạng kéo dài thời gian xử lý hồ sơ hoặc yêu cầu doanh nghiệp bổ sung hồ sơ ngoài quy định.

Quản triệt đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trực tiếp tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính nâng cao tinh thần trách nhiệm, thái độ phục vụ, kỹ năng hướng dẫn doanh nghiệp; duy trì tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ thân thiện và giải quyết công việc hiệu quả ở mức từ 91% trở lên.

Rà soát, đơn giản hóa quy trình nội bộ, giảm số lần doanh nghiệp phải liên hệ với cơ quan nhà nước; duy trì tỷ lệ lãnh đạo doanh nghiệp phải dành trên 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện thủ tục hành chính ở mức thấp, không quá 16,67%.

Tích hợp bộ phận hỗ trợ trực tuyến, hướng dẫn thao tác, tiếp nhận phản ánh lỗi kỹ thuật và hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường mạng; phấn đấu nâng tỷ lệ doanh nghiệp không gặp khó khăn khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến từ 83,50% đạt mức 88,94% trở lên.

Rà soát, tối ưu quy trình cung cấp dịch vụ công trực tuyến, giảm thao tác nhập liệu trùng lặp, tăng khả năng tái sử dụng dữ liệu và thanh toán trực tuyến; phấn đấu nâng tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá dịch vụ công trực tuyến giúp tiết giảm thời gian từ 84,47% đạt mức 89,17% trở lên, và giúp tiết giảm chi phí từ 87,38% đạt mức 89,37% trở lên.

Tăng cường kiểm tra nội bộ, kịp thời chấn chỉnh tình trạng chậm trễ, đùn đẩy trách nhiệm, hướng dẫn không thống nhất trong giải quyết thủ tục hành chính; bảo đảm kết quả cải cách thủ tục hành chính được doanh nghiệp cảm nhận thực chất.

5. Chỉ số Chi phí không chính thức (trọng số 10%)

Mục tiêu: Nâng điểm Chỉ số Chi phí không chính thức từ 7,08 điểm lên $\geq 7,65$ điểm

a) Sở Nội vụ:

Tham mưu UBND tỉnh đưa kết quả hài lòng của doanh nghiệp, phản ánh về thái độ phục vụ và tình trạng những nhiễu trong giải quyết thủ tục hành chính vào tiêu chí đánh giá người đứng đầu, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; bảo đảm rõ việc, rõ trách nhiệm, rõ thời hạn và rõ kết quả trong thực thi công vụ.

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh kiểm tra việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính, đạo đức công vụ, văn hóa công vụ tại các cơ quan, đơn vị, địa phương có bộ phận thường xuyên tiếp xúc, giải quyết công việc của người dân và doanh nghiệp theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Kịp thời kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xem xét xử lý trách nhiệm, điều chuyển vị trí công tác hoặc xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức.

Tăng cường kiểm soát trách nhiệm thực thi ở cấp cơ sở và các bộ phận trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính; phấn đấu giảm tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá tình trạng những nhiễu khi giải quyết thủ tục hành chính là phổ biến từ 54,55% xuống còn 46,86% trở xuống; giảm số lĩnh vực phát sinh chi phí ngoài quy định từ 1,89 lĩnh vực xuống còn khoảng 1 lĩnh vực; duy trì tỷ lệ doanh nghiệp chi hơn 10% doanh thu cho chi phí không chính thức ở mức không quá 2,06%.

b) Thanh tra tỉnh:

Tăng cường giám sát hoạt động của các đoàn thanh tra; chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương trong thanh tra, bảo đảm không để phát sinh chi phí ngoài quy định trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

Thiết lập, công khai và vận hành hiệu quả đường dây nóng, kênh tiếp nhận phản ánh của doanh nghiệp về hành vi tiêu cực, nhũng nhiễu, gây khó khăn trong thanh tra và giải quyết thủ tục hành chính; bảo đảm phản ánh được tiếp nhận, xác minh, xử lý kịp thời và bảo mật thông tin người phản ánh theo quy định.

Duy trì tỷ lệ doanh nghiệp cho biết các cuộc thanh tra có phát sinh chi phí ngoài quy định ở mức thấp, không quá 3%.

c) Tòa án nhân dân tỉnh:

Thực hiện các giải pháp nâng cao tính minh bạch, liêm chính và kỷ cương trong hoạt động tố tụng, xét xử; tăng cường kiểm tra, giám sát, kiên quyết phòng ngừa và xử lý nghiêm các hành vi tiêu cực, nhũng nhiễu. Phần đầu giảm nhận định của doanh nghiệp về tình trạng “chạy án” là phổ biến xuống mức từ 3,23% trở xuống.

d) Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các xã, phường:

Tiếp tục duy trì công khai, minh bạch trong hoạt động đấu thầu, mua sắm công; tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định về đấu thầu, không phát sinh chi phí không chính thức trong tiếp cận thông tin, tham gia và thực hiện các gói thầu.

Duy trì tỷ lệ doanh nghiệp cho biết phải chi trả chi phí không chính thức để trúng thầu ở mức 0%; kịp thời phối hợp với các cơ quan chức năng xử lý nghiêm các phản ánh, kiến nghị liên quan đến tiêu cực, lợi ích nhóm, thông thầu hoặc gây khó khăn cho doanh nghiệp trong hoạt động đấu thầu.

Thực hiện nghiêm việc niêm yết, công khai quy trình, thành phần hồ sơ, thời hạn giải quyết, phí và lệ phí tại Bộ phận Một cửa các cấp và trên hệ thống trực tuyến; không yêu cầu doanh nghiệp, hộ kinh doanh nộp thêm hồ sơ, giấy tờ hoặc khoản chi phí ngoài quy định.

Quản trị đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trực tiếp tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính không để phát sinh tình trạng gây khó dễ hoặc gợi ý chi trả chi phí không chính thức dưới mọi hình thức.

Rà soát các khâu, lĩnh vực có nguy cơ phát sinh chi phí ngoài quy định; thiết lập cơ chế kiểm tra nội bộ, tiếp nhận phản ánh và xử lý ngay tại cơ quan, đơn vị, địa phương; bảo đảm mọi khoản phí, lệ phí doanh nghiệp phải nộp đều có căn cứ pháp lý, chứng từ và được công khai minh bạch.

Chấn chỉnh tình trạng doanh nghiệp phải chi trả chi phí không chính thức nhưng công việc vẫn không được giải quyết đúng quy định; tập trung nâng cao đạo đức công vụ, trách nhiệm giải trình và chất lượng phục vụ của đội ngũ thực thi thủ tục hằng ngày.

6. Chỉ số Cạnh tranh bình đẳng (trọng số 10%)

Mục tiêu: Nâng điểm Chỉ số Cạnh tranh bình đẳng từ 5,43 điểm lên $\geq 5,70$ điểm

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường:

Công khai, minh bạch điều kiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, tiếp cận quỹ đất sản xuất, kinh doanh và các thông tin liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; bảo đảm doanh nghiệp thuộc mọi quy mô được tiếp cận thông tin đất đai bình đẳng, không phụ thuộc vào quan hệ hoặc lợi thế quy mô.

Phối hợp với Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, Sở Công Thương và UBND xã, phường rà soát, công khai quỹ đất có khả năng đưa vào khai thác, quỹ đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế, khu cửa khẩu; phân đấu giảm tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng thuận lợi trong tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho doanh nghiệp lớn từ 60,82% xuống còn 45% trở xuống.

Tăng cường kiểm tra, giám sát việc giải quyết thủ tục đất đai cho doanh nghiệp; chấn chỉnh tình trạng ưu tiên, phân biệt đối xử hoặc tạo lợi thế không công bằng cho một nhóm doanh nghiệp trong tiếp cận đất đai.

b) Sở Tài chính:

Tham mưu triển khai các cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo theo quy định; lồng ghép thực hiện các chính sách tại Nghị quyết số 198/2025/QH15 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh.

Rà soát, tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thực hiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp theo nguyên tắc công khai, minh bạch, đúng đối tượng, không tạo cảm nhận ưu đãi thiên lệch cho doanh nghiệp lớn; phân đấu giảm tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng ưu đãi cho doanh nghiệp lớn là cản trở đối với hoạt động của doanh nghiệp nhỏ và vừa từ 88% xuống còn 70% trở xuống.

Phối hợp với các sở, ngành, địa phương duy trì môi trường phục vụ bình đẳng giữa các nhóm doanh nghiệp; phân đấu duy trì tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của chính quyền không phụ thuộc vào mức đóng góp của doanh nghiệp ở mức từ 90% trở lên.

c) Thuế tỉnh Tây Ninh:

Công khai, hướng dẫn đầy đủ, thống nhất các chính sách thuế, miễn, giảm, gia hạn, ưu đãi thuế và các chính sách hỗ trợ có liên quan để doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh, doanh nghiệp mới thành lập tiếp cận thuận lợi, bình đẳng theo đúng quy định.

Rà soát quy trình hướng dẫn, tiếp nhận và giải quyết hồ sơ liên quan đến chính sách thuế; không để phát sinh tình trạng doanh nghiệp nhỏ và vừa khó tiếp cận chính sách do thiếu thông tin, hướng dẫn không thống nhất hoặc thủ tục phức tạp.

Phối hợp với Sở Tài chính, Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh và các cơ quan liên quan tăng cường tuyên truyền, đối thoại chuyên đề về chính sách thuế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; phấn đấu giảm tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp là đặc quyền dành cho doanh nghiệp lớn từ 32,99% xuống dưới mức trung vị cả nước (26,09%).

d) Sở Công Thương, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh:

Rà soát, yêu cầu các chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế, khu cửa khẩu, cụm công nghiệp công khai thông tin về quỹ đất; diện tích cho thuê, giá thuê, điều kiện tiếp cận hạ tầng và các chính sách hỗ trợ có liên quan; bảo đảm doanh nghiệp nhỏ và vừa có cơ hội tiếp cận thông tin và mặt bằng sản xuất, kinh doanh bình đẳng.

Tham mưu, theo dõi và đôn đốc việc bố trí quỹ đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp theo Nghị quyết số 198/2025/QH15 của Quốc hội. Đối với khu công nghiệp, cụm công nghiệp thành lập mới sau ngày Nghị quyết có hiệu lực thi hành, căn cứ tình hình thực tế của tỉnh để xác định diện tích đất đối với từng khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng, bảo đảm bình quân 20 ha/khu công nghiệp, cụm công nghiệp hoặc 5% diện tích đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn để dành cho để ưu tiên cho doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nhỏ và vừa và khởi nghiệp sáng tạo thuê lại.

Chủ động kết nối doanh nghiệp nhỏ và vừa với chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế; hỗ trợ cung cấp thông tin, hướng dẫn thủ tục và tháo gỡ vướng mắc trong quá trình tìm kiếm mặt bằng sản xuất, kinh doanh; góp phần giảm cảm nhận của doanh nghiệp về tình trạng doanh nghiệp lớn có đặc quyền trong tiếp cận đất đai.

đ) Các chủ đầu tư, bên mời thầu; các sở, ban, ngành tỉnh, Ban Quản lý dự án và UBND các xã, phường:

Thực hiện nghiêm quy định của pháp luật về đấu thầu; công khai đầy đủ thông tin mời thầu, điều kiện tham gia, tiêu chí đánh giá và kết quả lựa chọn nhà thầu; không đưa ra điều kiện làm hạn chế sự tham gia của doanh nghiệp nhỏ và vừa khi pháp luật không yêu cầu.

Trong quá trình lập hồ sơ mời thầu, nghiên cứu phân chia gói thầu phù hợp với tính chất, quy mô, điều kiện kỹ thuật và quy định pháp luật nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong tỉnh, doanh nghiệp nhỏ và vừa có đủ năng lực tham gia cạnh tranh bình đẳng.

Tăng cường kiểm tra, giám sát hoạt động đấu thầu, mua sắm công; kịp thời xử lý các phản ánh liên quan đến tiêu chí bất hợp lý, hạn chế cạnh tranh, thiên vị hoặc tạo lợi thế cho một nhóm doanh nghiệp; phấn đấu giảm tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng doanh nghiệp lớn dễ dàng có được hợp đồng từ cơ quan nhà nước từ 30,93% xuống còn 19% trở xuống.

e) Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh và Chủ tịch UBND xã, phường:

Chỉ đạo đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức giải quyết thủ tục hành chính, tiếp cận thông tin, chính sách hỗ trợ và kiến nghị của doanh nghiệp theo nguyên tắc bình đẳng, công khai, không phân biệt quy mô, loại hình, mức đóng góp hoặc quan hệ của doanh nghiệp.

Duy trì tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng thủ tục hành chính nhanh hơn là đặc quyền dành cho doanh nghiệp lớn ở mức thấp, không quá 24,74%; đồng thời chấn chỉnh kịp thời các biểu hiện ưu tiên, phân biệt đối xử hoặc tạo lợi thế không công bằng trong quá trình phục vụ doanh nghiệp.

7. Chỉ số Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (trọng số 15%)

Mục tiêu: Nâng điểm Chỉ số Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp từ 4,37 điểm lên $\geq 5,50$ điểm.

a) Sở Tài chính:

Tham mưu UBND tỉnh cân đối, bố trí nguồn lực phù hợp để triển khai hiệu quả các chính sách, chương trình hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn các cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ chế tài chính, bảo đảm kinh phí hỗ trợ được sử dụng đúng mục tiêu, đúng đối tượng, công khai và hiệu quả.

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành rà soát, hệ thống hóa các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đang triển khai; công khai danh mục chính sách, điều kiện, hồ sơ, đầu mối tiếp nhận và quy trình thực hiện trên các kênh thông tin chính thức của tỉnh, phân đầu nâng tỷ lệ doanh nghiệp tiếp cận được các loại hình hỗ trợ từ 40,34% lên từ 67,81% trở lên.

Đơn giản hóa quy trình, hồ sơ, thủ tục để doanh nghiệp tiếp cận các chương trình hỗ trợ; duy trì mức độ thuận lợi khi thực hiện thủ tục để hưởng chính sách hỗ trợ ở mức cao, từ 3/5 trở lên.

b) Sở Công Thương:

Đẩy mạnh các chương trình hỗ trợ hội nhập kinh tế quốc tế, xúc tiến thương mại, kết nối thị trường, thương mại điện tử và khai thác lợi thế kinh tế cửa khẩu của tỉnh; phân đầu nâng tỷ lệ doanh nghiệp tiếp cận được chương trình hỗ trợ hội nhập quốc tế từ 9,18% lên từ 26,71% trở lên.

Tăng cường hướng dẫn doanh nghiệp áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật, quy tắc xuất xứ, truy xuất nguồn gốc, chứng nhận chất lượng và các yêu cầu thị trường để tận dụng hiệu quả các hiệp định thương mại tự do.

Phối hợp với Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh, Hội Doanh nhân trẻ tỉnh và các hội ngành nghề tổ chức các hoạt động kết nối cung cầu, kết nối doanh nghiệp trong tỉnh với hệ thống phân phối, doanh nghiệp đầu mối, doanh nghiệp FDI và đối tác xuất khẩu.

c) Sở Khoa học và Công nghệ:

Đẩy mạnh hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, chuyển đổi số, nâng cao năng suất, chất lượng, tiêu chuẩn đo lường chất lượng, truy xuất nguồn gốc, sở hữu

trí tuệ và đổi mới sáng tạo; phân đầu nâng tỷ lệ doanh nghiệp thụ hưởng các nguồn tài chính cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo từ 0,97% lên từ 4,84% trở lên.

Tăng cường kết nối doanh nghiệp với viện, trường, trung tâm nghiên cứu, chuyên gia công nghệ và các chương trình hỗ trợ của Trung ương; các chương trình hỗ trợ chuyển đổi số, nghiên cứu ứng dụng và đăng ký sở hữu trí tuệ.

Công khai, phổ biến thường xuyên các chương trình hỗ trợ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; ưu tiên hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp có nhu cầu đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh.

d) Sở Nội vụ:

Đẩy mạnh tổ chức các phiên giao dịch việc làm chuyên đề, kết nối cung - cầu lao động theo ngành nghề, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu cửa khẩu và nhóm doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng.

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương khảo sát, cập nhật nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp; cung cấp thông tin thị trường lao động, nhu cầu tuyển dụng, tổ chức kết nối cung - cầu lao động và hỗ trợ giới thiệu việc làm cho Sở Giáo dục và Đào tạo, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp để phục vụ công tác định hướng đào tạo, tuyển sinh, kết nối việc làm theo chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan; phân đầu nâng tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá lao động địa phương đáp ứng được nhu cầu tuyển dụng từ 36,14% đạt mức 58% trở lên.

đ) Sở Giáo dục và Đào tạo:

Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp và địa phương triển khai mô hình liên kết đào tạo, giáo dục nghề nghiệp gắn với nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp.

Chủ trì, phối hợp với cộng đồng doanh nghiệp rà soát, cập nhật chương trình đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, bảo đảm bám sát nhu cầu thực tiễn của thị trường lao động và yêu cầu kỹ năng của doanh nghiệp và các thông tin, dữ liệu do Sở Nội vụ cung cấp.

Tăng cường kết nối giữa nhà trường và doanh nghiệp; tạo điều kiện để học sinh, sinh viên tham gia thực tập, trải nghiệm thực tế tại doanh nghiệp, khu công nghiệp, khu kinh tế và các cơ sở sản xuất, kinh doanh.

Duy trì và nâng cao tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá giáo dục phổ thông có chất lượng tốt ở mức từ 75,25% trở lên, và giáo dục dạy nghề tại địa phương có chất lượng tốt ở mức từ 72,63% trở lên.

e) Thuế tỉnh Tây Ninh:

Thiết lập và cung cấp các dịch vụ hỗ trợ chuyên đề về kê khai, quyết toán thuế, hóa đơn điện tử, sổ sách kế toán, chính sách thuế mới và nghĩa vụ thuế đối với doanh nghiệp mới thành lập, doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh có tiềm năng chuyển đổi.

Công khai, hướng dẫn dễ hiểu các chính sách thuế, phí, lệ phí, miễn, giảm, gia hạn và các chính sách hỗ trợ có liên quan; góp phần mở rộng độ phủ các loại hình hỗ trợ doanh nghiệp và nâng cao khả năng tiếp cận chính sách của doanh nghiệp, hộ kinh doanh.

g) UBND các xã, phường:

Chủ động rà soát, tuyên truyền và hướng dẫn hộ kinh doanh, doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tiếp cận các chính sách hỗ trợ của tỉnh, nhất là chính sách về chuyển đổi hộ kinh doanh lên doanh nghiệp, thuế, vốn, mặt bằng, lao động, chuyển đổi số và xúc tiến thương mại.

Phân công đầu mối hỗ trợ hộ kinh doanh, doanh nghiệp nhỏ và vừa trong quá trình tìm hiểu, chuẩn bị hồ sơ và thực hiện thủ tục để hưởng chính sách hỗ trợ; kịp thời tổng hợp khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền báo cáo cơ quan chuyên môn cấp tỉnh xử lý.

Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Công Thương, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nội vụ, Thuế tỉnh Tây Ninh trong việc đưa thông tin chính sách hỗ trợ đến đúng đối tượng, góp phần nâng tỷ lệ doanh nghiệp, hộ kinh doanh tiếp cận được các chương trình hỗ trợ của tỉnh.

8. Chỉ số Thiết chế pháp lý (trọng số 10%)

Mục tiêu: Duy trì và nâng điểm Chỉ số Thiết chế pháp lý từ 7,91 điểm lên ≥ 8 điểm.

a) Sở Tư pháp:

Phối hợp tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, phổ biến kiến thức pháp lý cho cộng đồng doanh nghiệp, tập trung vào phòng ngừa rủi ro trong hợp đồng, lao động, thương mại, đầu tư, đất đai, thuế và các quan hệ pháp lý phát sinh trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Nâng cao chất lượng hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp mới thành lập, hộ kinh doanh chuyển đổi lên doanh nghiệp

Phối hợp với Tòa án nhân dân tỉnh, Thi hành án dân sự tỉnh, Trung tâm Trọng tài thương mại, Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh và các cơ quan liên quan đẩy mạnh tuyên truyền, hướng dẫn doanh nghiệp sử dụng các phương thức giải quyết tranh chấp phù hợp.

b) Tòa án nhân dân tỉnh:

Tiếp tục nâng cao chất lượng xét xử các vụ án, tranh chấp kinh tế, thương mại, bảo đảm phán quyết công bằng, khách quan, đúng pháp luật, có tính dự báo và củng cố niềm tin của doanh nghiệp đối với cơ chế giải quyết tranh chấp tại tòa án.

Đẩy mạnh công khai, minh bạch thông tin về quy trình, thủ tục giải quyết tranh chấp tại tòa án; phối hợp tuyên truyền để doanh nghiệp hiểu rõ hơn về quyền khởi kiện, trình tự giải quyết tranh chấp và lợi ích của việc sử dụng cơ chế tư pháp chính thức.

Phần đầu duy trì tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phán quyết của tòa án công bằng, khách quan ở mức từ 98% trở lên; tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá tòa án xét xử đúng pháp luật ở mức từ 95% trở lên; tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá tòa án xét xử nhanh chóng ở mức từ 92% trở lên.

c) Thi hành án dân sự tỉnh:

Tập trung nâng cao hiệu quả thi hành các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật, nhất là các vụ việc liên quan đến tranh chấp kinh tế, thương mại, hợp đồng, tín dụng và nghĩa vụ tài sản của doanh nghiệp.

Rà soát, xử lý dứt điểm các vụ việc thi hành án kinh tế, thương mại còn tồn đọng, kéo dài; tăng cường công khai, hướng dẫn, giải thích cho doanh nghiệp về trình tự, thủ tục, quyền và nghĩa vụ trong quá trình thi hành án.

Duy trì tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá công tác thi hành án nhanh chóng, hiệu quả ở mức từ 91% trở lên.

d) Công an tỉnh:

Tăng cường công tác bảo đảm an ninh, trật tự tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế, khu cửa khẩu, địa bàn tập trung nhiều doanh nghiệp, nhà đầu tư và các khu vực có nguy cơ phát sinh mất an ninh, trật tự.

Chủ động phòng ngừa, đấu tranh với các hành vi trộm cắp, đột nhập, phá hoại tài sản, gây rối, lừa đảo, tín dụng đen và các hành vi vi phạm pháp luật ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; duy trì tỷ lệ doanh nghiệp bị trộm cắp, đột nhập ở mức thấp, dưới 5%.

Tăng cường tiếp nhận, xử lý kịp thời tin báo, phản ánh của doanh nghiệp liên quan đến an ninh, trật tự; phần đầu nâng tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá tình hình an ninh, trật tự tại địa phương tốt từ 80,39% lên từ 83,13% trở lên.

9. Chỉ số Chính quyền kiến tạo (trọng số 15%)

Mục tiêu: Nâng điểm Chỉ số Chính quyền kiến tạo từ 3,23 điểm lên $\geq 5,50$ điểm

a) Văn phòng UBND tỉnh:

Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các chỉ đạo, kết luận của lãnh đạo UBND tỉnh về cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; bảo đảm các cam kết của lãnh đạo tỉnh với cộng đồng doanh nghiệp được giao rõ cơ quan thực hiện, thời hạn hoàn thành và kết quả đầu ra.

Tham mưu cơ chế công khai tiến độ thực hiện các nhiệm vụ, kết luận, chỉ đạo của UBND tỉnh liên quan đến tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, nhà đầu tư; kịp thời báo cáo UBND tỉnh xử lý đối với cơ quan, đơn vị chậm thực hiện, thực hiện chưa đúng hoặc né tránh trách nhiệm.

Phối hợp với Sở Tài chính theo dõi kết quả xử lý kiến nghị sau các cuộc đối thoại doanh nghiệp; phần đầu nâng niềm tin của doanh nghiệp vào cam kết cải cách của chính quyền từ 29,17% đạt mức 63,66% trở lên; nâng tỷ lệ doanh nghiệp đánh

giá chính sách tạo thuận lợi cho doanh nghiệp ổn định, nhất quán từ 33,01% đạt mức 60,30% trở lên.

b) Sở Tài chính:

Chủ trì tham mưu UBND tỉnh về cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; điều phối, tháo gỡ các vướng mắc liên ngành, phức tạp, kéo dài của doanh nghiệp, nhà đầu tư.

Chủ trì tham mưu UBND tỉnh đổi mới hình thức và nội dung các hội nghị đối thoại doanh nghiệp của lãnh đạo tỉnh theo hướng thực chất, tập trung vào các nhóm vướng mắc lớn về đầu tư, đất đai, quy hoạch, xây dựng, môi trường, vốn, thuế và chính sách hỗ trợ doanh nghiệp.

Tham mưu ban hành thông báo kết luận sau đối thoại; trong đó xác định rõ nội dung cần xử lý, cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp, thời hạn hoàn thành và trách nhiệm của người đứng đầu; theo dõi đến khi kiến nghị được giải quyết dứt điểm hoặc có văn bản trả lời rõ lý do chưa giải quyết.

Phấn đấu nâng tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua đối thoại từ 47 % đạt mức 62,73% trở lên; nâng tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá UBND tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi từ 52,43% đạt mức 64,27% trở lên.

c) Sở Nội vụ:

Tham mưu đưa tiêu chí sự hài lòng của doanh nghiệp, kết quả xử lý kiến nghị của doanh nghiệp và mức độ thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh vào đánh giá thi đua, khen thưởng, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ đối với người đứng đầu các sở, ngành, địa phương.

Tăng cường kiểm tra công vụ; kiểm tra việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính, đạo đức công vụ, văn hóa công vụ tại các cơ quan, đơn vị, địa phương có phản ánh về tình trạng chậm trễ, đùn đẩy, né tránh trách nhiệm, hướng dẫn không thống nhất hoặc gây khó khăn cho người dân, doanh nghiệp và nhà đầu tư.

Kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xem xét xử lý trách nhiệm, điều động, điều chuyển vị trí công tác hoặc xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm, gây khó khăn, phiền hà hoặc cản trở quá trình giải quyết công việc của người dân, doanh nghiệp theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức.

Theo dõi, đánh giá trách nhiệm của các sở, ngành trong việc thực hiện chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh; phấn đấu giảm tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sở, ngành không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh từ 87,38% xuống còn 61,62% trở xuống.

Tham mưu giải pháp nâng cao tính chủ động, sáng tạo của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong xử lý các vấn đề mới phát sinh; phấn đấu nâng tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá tính năng động, sáng tạo của chính quyền tỉnh từ 44,66% lên từ 61,77% trở lên.

d) Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các xã, phường:

Tổ chức quán triệt, triển khai đầy đủ các chủ trương, chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh về cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh đến từng phòng, ban, đơn vị trực thuộc và đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trực tiếp xử lý công việc của doanh nghiệp, hộ kinh doanh.

Chủ động rà soát, xử lý các vướng mắc thuộc thẩm quyền; không để xảy ra tình trạng chờ chỉ đạo, đùn đẩy trách nhiệm, hướng dẫn không thống nhất, yêu cầu hồ sơ ngoài quy định hoặc áp dụng quy định gây khó khăn cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh.

Công khai đầu mối tiếp nhận, xử lý kiến nghị của doanh nghiệp, hộ kinh doanh thuộc lĩnh vực, địa bàn quản lý; định kỳ rà soát các kiến nghị tồn đọng, kéo dài để xử lý dứt điểm hoặc báo cáo UBND tỉnh, cơ quan chuyên môn cấp tỉnh đối với nội dung vượt thẩm quyền.

Chủ động nắm bắt, tổng hợp khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp, hộ kinh doanh tại cơ sở; kịp thời xử lý theo thẩm quyền, không để phát sinh tình trạng né tránh trách nhiệm hoặc làm giảm niềm tin của doanh nghiệp đối với chủ trương cải thiện môi trường kinh doanh của tỉnh.

Phấn đấu nâng tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân là tích cực từ 35,96% đạt mức 59% trở lên; giảm tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng UBND xã, phường không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh từ 85,44% xuống còn 62,40%.

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CẢI THIỆN CHỈ SỐ HIỆU QUẢ KINH TẾ TƯ NHÂN (BPI)

Chỉ số BPI không tính vào điểm PCI tổng hợp nhưng phản ánh sức khỏe phát triển thực chất của khu vực kinh tế tư nhân. Năm 2026, phấn đấu Chỉ số BPI của tỉnh đạt từ 4,20 điểm trở lên, tiệm cận mức trung vị cả nước, cải thiện thứ hạng từ 24/34 lên nhóm 20 tỉnh, thành phố dẫn đầu.

(Danh mục nhiệm vụ thực hiện kế hoạch cải thiện chỉ số BPI tại phụ lục III đính kèm)

1. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương triển khai hiệu quả Kế hoạch số 2486/KH-UBND ngày 04/12/2025 của UBND tỉnh Tây Ninh triển khai thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 138/NQ-CP, Nghị quyết số 139/NQ-CP của Chính phủ và Chương trình hành động số 14-CTr/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển kinh tế tư nhân; Kế hoạch số 2233/KH-UBND ngày 25/5/2026 của UBND tỉnh Tây Ninh phát động phong trào thi đua “Phát triển mạnh doanh nghiệp tư nhân, nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước” trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2026 - 2030; tham mưu UBND tỉnh các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực quản trị, năng lực tài chính, khả năng thích ứng thị trường và mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh.

Chủ trì, phối hợp triển khai Quyết định số 26/2026/QĐ-UBND ngày 05/3/2026 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Quy chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; kịp thời nắm bắt khó khăn, hỗ trợ doanh nghiệp sau đăng ký hoạt động ổn định, hạn chế tình trạng đăng ký nhưng không hoạt động thực chất.

Tập trung hỗ trợ phát triển số lượng và chất lượng doanh nghiệp tư nhân; phấn đấu nâng số doanh nghiệp tư nhân thành lập mới trên 1.000 dân từ 2,01 đạt mức 2,20 trở lên; tỷ lệ gia nhập thị trường của doanh nghiệp tư nhân từ 31,78% đạt mức 33% trở lên; số doanh nghiệp đang hoạt động trên 1.000 dân từ 6,32 đạt mức 6,80 trở lên.

Theo dõi, tham mưu giải pháp nâng cao tỷ lệ doanh nghiệp hoạt động thực chất; phấn đấu nâng tốc độ tăng trưởng doanh nghiệp đang hoạt động từ 8,45% đạt mức 8,50% trở lên; tỷ lệ doanh nghiệp đang hoạt động so với doanh nghiệp đăng ký từ 73,46% đạt mức 76% trở lên.

Phối hợp với các sở, ngành, địa phương hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao hiệu quả hoạt động; phấn đấu nâng doanh thu bình quân trên lao động từ 1,81 đạt mức 1,95 trở lên; tốc độ tăng trưởng doanh thu của doanh nghiệp từ 0,17% đạt mức 1,50% trở lên; tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi từ 49,50% lên tiệm cận mức trung vị cả nước 60,43%; tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng kinh doanh từ 29,13% đạt mức 32% trở lên.

2. Sở Công Thương

Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu năng lực sản xuất, sản phẩm, dịch vụ và nhu cầu kết nối của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh; tổ chức các chương trình xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu, kết nối doanh nghiệp nhỏ và vừa với doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp đầu mối, doanh nghiệp phân phối và đối tác xuất khẩu.

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh và các cơ quan liên quan điều phối các hoạt động kết nối chuỗi cung ứng; phấn đấu nâng tỷ lệ doanh nghiệp có liên kết chuỗi cung ứng với doanh nghiệp trong nước từ 22,77% lên tiệm cận mức trung vị cả nước 35%.

Tăng cường kết nối doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, logistics, thương mại và xuất nhập khẩu; phấn đấu nâng tỷ lệ doanh nghiệp tham gia chuỗi cung ứng của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài từ 1,98% đạt mức 2,20% trở lên.

3. Sở Khoa học và Công nghệ

Chủ trì triển khai, lồng ghép các nhiệm vụ tại Kế hoạch số 870/KH-UBND ngày 25/8/2025 của UBND tỉnh Tây Ninh thực hiện Chương trình phát triển thị trường khoa học và công nghệ tỉnh Tây Ninh đến năm 2030; Kế hoạch số 2300/KH-UBND ngày 25/11/2025 của UBND tỉnh Tây Ninh duy trì, nâng cao Chỉ số Đổi mới sáng tạo (PII) của tỉnh Tây Ninh năm 2026; Kế hoạch số 2426/KH-UBND ngày 28/11/2025 của UBND tỉnh Tây Ninh xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ đến năm 2035 đối với các ngành kinh tế mũi nhọn, ngành công nghiệp chủ yếu của tỉnh Tây Ninh; Kế hoạch số 654/KH-UBND ngày 10/02/2026 của UBND tỉnh Tây Ninh triển khai các hoạt động đổi mới sáng tạo tỉnh Tây Ninh năm 2026; Kế hoạch số 1918/KH-UBND ngày 05/5/2026 của UBND tỉnh Tây Ninh đánh giá hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2026.

Lồng ghép thực hiện Nghị quyết số 25/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Tây Ninh ban hành chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức tham gia, thúc đẩy các hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2030; Nghị quyết số 13/2026/NQ-HĐND ngày 12/5/2026 của HĐND tỉnh Tây Ninh quy định nội dung và mức chi ngân sách nhà nước cho hoạt động quản lý và thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; phấn đấu nâng tỷ lệ doanh nghiệp có bộ phận hoặc nhân sự chuyên trách R&D từ 0,97% lên tiệm cận mức trung vị cả nước 5%; nâng tỷ lệ doanh nghiệp chi từ 3% doanh thu trở lên cho đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số từ 0% đạt mức 2 % trở lên.

Triển khai Kế hoạch số 2600/KH-UBND ngày 12/12/2025 của UBND tỉnh Tây Ninh thực hiện Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2026 - 2030; hỗ trợ doanh nghiệp cải tiến quy trình sản xuất, kinh doanh, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng, tiêu chuẩn, đo lường, truy xuất nguồn gốc; phấn đấu nâng chỉ số cải tiến quy trình từ 0,81 đạt mức 0,85 trở lên.

Lồng ghép Kế hoạch số 482/KH-UBND ngày 02/02/2026 của UBND tỉnh thực hiện chuyển đổi số tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2026 - 2030; Kế hoạch số 940/KH-UBND ngày 09/3/2026 của UBND tỉnh triển khai Chương trình thúc đẩy, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp, hộ kinh doanh hiện diện trực tuyến tin cậy, an toàn với các dịch vụ số sử dụng tên miền quốc gia “.vn” giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh và Kế hoạch số 1285/KH-UBND ngày 26/3/2026 của UBND tỉnh về triển khai thi hành Luật Trí tuệ nhân tạo; hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng giải pháp số, thương mại điện tử, quản trị dữ liệu, tự động hóa và an toàn thông tin; phấn đấu nâng mức độ sử dụng giải pháp số từ 1,81 đạt mức 1,90 trở lên.

Triển khai Kế hoạch số 1209/KH-UBND ngày 23/3/2026 của UBND tỉnh Tây Ninh thực hiện Chương trình phát triển tài sản trí tuệ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2026 - 2030; Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 30/9/2025 của HĐND tỉnh Tây Ninh quy định nội dung và mức chi hỗ trợ đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2030; hỗ trợ doanh nghiệp đăng ký, bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ; phấn đấu nâng số bằng sáng chế, giải pháp hữu ích trên 1.000 doanh nghiệp từ 0,64 đạt mức 0,8 trở lên.

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tăng cường thông tin, hướng dẫn doanh nghiệp tiếp cận các chương trình hỗ trợ công nghệ sạch của tỉnh, Trung ương và các nguồn hỗ trợ hợp pháp khác; phấn đấu nâng tỷ lệ doanh nghiệp nhận hỗ trợ công nghệ sạch từ chính quyền tỉnh từ 0,45% đạt mức 0,6% trở lên.

4. Sở Nông nghiệp và Môi trường

Hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận các chương trình chuyển đổi xanh, tiết kiệm năng lượng, kiểm kê khí nhà kính, giảm phát thải và đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường trong sản xuất, kinh doanh.

Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Công Thương và các cơ quan liên quan hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn, mô hình kinh tế tuần hoàn và tiêu chuẩn môi trường của thị trường xuất khẩu.

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo vệ môi trường; đôn đốc, hướng dẫn và tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp đầu tư xây dựng hệ thống xử lý chất thải, thực hiện phân loại, tái chế, tái sử dụng rác thải và áp dụng các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm khác; qua đó phấn đấu nâng số hành động bảo vệ môi trường trung bình mà doanh nghiệp thực hiện trong 02 năm gần nhất từ 1,65 hành động đạt mức 2,5 hành động trở lên; và số hành động bảo vệ môi trường đã thực hiện trước 02 năm gần nhất từ 0,51 hành động đạt mức 0,65 hành động trở lên.

5. Sở Nội vụ

Phối hợp với các sở, ngành, địa phương, cơ sở đào tạo và doanh nghiệp nâng cao chất lượng kết nối cung - cầu lao động cho khu vực kinh tế tư nhân; tổ chức các phiên giao dịch việc làm, kết nối lao động theo ngành nghề, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu cửa khẩu và nhóm doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng lớn.

Theo dõi, tham mưu giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, góp phần hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng hoạt động và tăng quy mô sử dụng lao động; phấn đấu nâng tốc độ tăng trưởng lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động từ 2,38% đạt mức 2,5% trở lên.

6. Chi cục Hải quan khu vực XVII

Hỗ trợ doanh nghiệp rút ngắn thời gian, chi phí thực hiện thủ tục xuất nhập khẩu, logistics qua các cửa khẩu trên địa bàn tỉnh; định kỳ tổ chức đối thoại chuyên đề để tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp xuất nhập khẩu.

Phối hợp với Sở Công Thương, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh và các cơ quan liên quan hỗ trợ doanh nghiệp tham gia chuỗi cung ứng, mở rộng thị trường, nâng cao năng lực xuất nhập khẩu; góp phần cải thiện tỷ lệ doanh nghiệp tham gia chuỗi cung ứng của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và tỷ lệ doanh nghiệp có liên kết chuỗi cung ứng với doanh nghiệp trong nước.

7. Thuế tỉnh Tây Ninh: Triển khai các giải pháp tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ hộ kinh doanh thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế, sổ sách kế toán, hóa đơn điện tử và các quy định pháp luật có liên quan; tạo nền tảng để hộ kinh doanh hoạt động minh bạch, ổn định và có khả năng chuyển đổi lên doanh nghiệp. Phối hợp rà soát, phân loại hộ kinh doanh có quy mô, doanh thu, lao động và điều kiện phù hợp để khuyến khích, hỗ trợ chuyển đổi mô hình hoạt động thành doanh nghiệp.

8. UBND các xã, phường

Chủ động rà soát, tuyên truyền và hướng dẫn hộ kinh doanh, doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tiếp cận các chính sách hỗ trợ về thuế, vốn, mặt bằng, lao động, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, xúc tiến thương mại và chuyển đổi hộ kinh doanh lên doanh nghiệp; lồng ghép thực hiện Công văn số 2544/TL-KT ngày 11/02/2026 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát việc chấp hành quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã năm 2026; phấn đấu nâng mật độ hộ kinh doanh phi nông nghiệp từ 49 đạt mức 51 trở lên.

Phân công đầu mỗi hồ trợ hộ kinh doanh, doanh nghiệp nhỏ và vừa trong quá trình tìm hiểu chính sách, chuẩn bị hồ sơ và thực hiện thủ tục; kịp thời tổng hợp khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền để báo cáo cơ quan chuyên môn cấp tỉnh xử lý.

Hồ trợ hộ kinh doanh mở rộng hoạt động, tăng quy mô lao động và chuyển đổi phương thức quản trị; phấn đấu nâng tốc độ tăng trưởng số hộ kinh doanh từ 0,2% đạt mức 1% trở lên, tốc độ tăng trưởng lao động trong hộ kinh doanh từ - 0,27% đạt mức 0,5% trở lên.

Phối hợp với Sở Tài chính, Thuế tỉnh Tây Ninh, Sở Công Thương, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường trong việc đưa chính sách hỗ trợ đến đúng đối tượng, góp phần cải thiện chất lượng phát triển khu vực kinh tế tư nhân trên địa bàn, đặc biệt là mục tiêu nâng mật độ và tốc độ tăng trưởng của khu vực hộ kinh doanh phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thủ trưởng sở, ngành tỉnh và Chủ tịch UBND các xã, phường

- Căn cứ nội dung Kế hoạch này, tổ chức quán triệt, nghiêm túc triển khai thực hiện. Xác định việc cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và Chỉ số Hiệu quả Kinh tế tư nhân (BPI) là nhiệm vụ trọng tâm, ưu tiên; trực tiếp chỉ đạo và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả thực hiện.

- Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND xã, phường khi triển khai Kế hoạch phải thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao; bảo đảm không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, thành phần hồ sơ hoặc chi phí tuân thủ ngoài quy định của pháp luật. Việc triển khai các giải pháp cải thiện Chỉ số PCI và BPI phải gắn với cải cách thủ tục hành chính, chuyển đổi số, nâng cao chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp.

- Trên cơ sở các giải pháp, nhiệm vụ được phân công tại Kế hoạch và Phụ lục; chủ động xây dựng kế hoạch chi tiết, đề ra biện pháp cụ thể để cải thiện các chỉ số, chỉ tiêu thành phần theo nhiệm vụ được phân công. Kế hoạch của các cơ quan, đơn vị, địa phương phải đảm bảo tính khả thi, thực chất gắn với việc nâng cao điểm số, thứ hạng các chỉ số, chỉ tiêu thành phần; các giải pháp phải được lượng hoá, lộ trình thực hiện và mốc thời gian hoàn thành cụ thể, phân công rõ trách nhiệm các cơ quan, đơn vị có liên quan. Thời gian ban hành kế hoạch trước ngày 15/7/2026.

- Phân công cán bộ đầu mối theo dõi, tham mưu giải pháp cải thiện các chỉ số, chỉ tiêu thành phần thuộc lĩnh vực ngành, địa phương quản lý; thường xuyên kiểm tra, giám sát, đôn đốc thực hiện để có giải pháp phù hợp, linh hoạt đảm bảo mục tiêu cải thiện hiệu quả, toàn diện, bền vững môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh.

- Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch gửi về Sở Tài chính trước ngày 20/12 hoặc trong trường hợp đột xuất theo yêu cầu để tổng hợp, báo cáo UBND.

2. Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch: Phối hợp với Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan báo chí, truyền thông, hệ thống thông tin cơ sở trên địa bàn tỉnh tổ chức thông tin tuyên truyền về ý nghĩa, tầm quan trọng,

các nội dung, nhiệm vụ giải pháp trọng tâm liên quan công tác cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, phát triển kinh tế tư nhân, nâng cao chỉ số PCI và chỉ số BPI.

3. Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh, Hội Doanh nhân trẻ tỉnh, Hiệp hội Du lịch tỉnh, các Chi hội, Hội doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh: Tiếp tục phát huy vai trò cầu nối, tích cực phối hợp, đồng hành cùng cơ quan quản lý nhà nước trong việc tạo dựng môi trường đầu tư kinh doanh thông thoáng, minh bạch, công bằng; chủ động nắm bắt những vấn đề khó khăn, bất cập trong thực hiện thủ tục hành chính, đồng thời giám sát việc thực hiện cam kết của chính quyền để phản ánh với cơ quan thẩm quyền kịp thời tháo gỡ.

4. Báo và Phát thanh, Truyền hình Tây Ninh: Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, thông tin về các nội dung, nhiệm vụ giải pháp trọng tâm liên quan công tác cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và phát triển khu vực kinh tế tư nhân.

5. Sở Tài chính

- Là cơ quan đầu mối theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc thực hiện Kế hoạch; tổng hợp báo cáo kết quả triển khai các nhiệm vụ được giao tại kế hoạch để UBND tỉnh theo dõi, chỉ đạo điều hành.

- Căn cứ kết quả PCI và BPI hằng năm của tỉnh do VCCI công bố và báo cáo của các đơn vị được giao nhiệm vụ trong Kế hoạch này, chủ động tổng hợp báo cáo phân tích, đánh giá các chỉ số và đề xuất giải pháp thực hiện cho năm tiếp theo trình UBND tỉnh

Trên đây là Kế hoạch cải thiện Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và Chỉ số Hiệu quả kinh tế tư nhân (BPI) tỉnh Tây Ninh năm 2026. UBND tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị liên quan tập trung chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc, hiệu quả Kế hoạch này. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời báo cáo UBND tỉnh, thông qua Sở Tài chính để tổng hợp, tham mưu xem xét, giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận:

- Văn Phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính, VCCI (Hà Nội, CN TP.HCM và CN ĐBSCL);
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND Tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh "t/h";
- UBND xã, phường "t/h";
- Tổ chức chính trị xã hội; Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh, Hội Doanh nhân trẻ tỉnh, Hiệp hội Du lịch tỉnh, các Chi hội, Hội doanh nghiệp tỉnh;
- Các cơ quan báo, đài trên địa bàn tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh "t/h";
- Phòng: KTTC, TH, VHXX, NC;
- Lưu: VT, Nguyên.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Huỳnh Văn Sơn

(03)

PHỤ LỤC I – MỤC TIÊU CẢI THIỆN CHỈ SỐ PCI TỈNH TÂY NINH NĂM 2026

(Kèm theo Kế hoạch số 3257 /KH-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2026 của UBND tỉnh Tây Ninh)

STT	Chỉ số thành phần PCI	Trọng số	Điểm TN 2025	Trung vị cả nước 2025	Trung vị vùng Đông Nam Bộ 2025	Mục tiêu điểm 2026	Mức tăng so với 2025
1	CS1 – Gia nhập thị trường	5%	6,56	7,07	7,29	≥ 7,10	+0,54
2	CS2 – Tiếp cận nguồn lực	10%	4,75	6,05	6,20	≥ 6,10	+1,35
3	CS3 – Tính minh bạch	15%	6,55	6,93	6,93	≥ 7,00	+0,45
4	CS4 – Chi phí tuân thủ hành chính	10%	8,86	7,31	8,35	≥ 8,90	+0,04
5	CS5 – Chi phí không chính thức	10%	7,08	7,60	7,08	≥ 7,65	+0,57
6	CS6 – Cạnh tranh bình đẳng	10%	5,43	5,51	5,84	≥ 5,70	+0,27
7	CS7 – Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	15%	4,37	5,43	5,27	≥ 5,50	+1,13
8	CS8 – Thiết chế pháp lý	10%	7,91	7,29	7,01	≥ 8,00	+0,09
9	CS9 – Chính quyền kiến tạo	15%	3,23	5,46	5,38	≥ 5,50	+2,27
TỔNG ĐIỂM PCI		100%	58,54	63,90	63,95	≥ 66,90	+8,36

PHỤ LỤC II – DANH MỤC NHIỆM VỤ VÀ MỤC TIÊU 98 CHỈ TIÊU THÀNH PHẦN PCI TỈNH TÂY NINH NĂM 2026

(Kèm theo Kế hoạch số 3254 /KH-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2026 của UBND tỉnh Tây Ninh)

STT	Chỉ tiêu thành phần PCI	Kết quả Tây Ninh 2025	Trung vị cả nước 2025	Mục tiêu 2026 (theo Kế hoạch)	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
Chỉ số 1 – GIA NHẬP THỊ TRƯỜNG Trọng số 5% Điểm Tây Ninh 2025: 6,56 Trung vị cả nước: 7,07 Mục tiêu 2026: ≥ 7,10 điểm						
1.1	Số ngày trung vị để hoàn thành thủ tục đăng ký doanh nghiệp	10,5 ngày	6 ngày	≤ 5 ngày	Sở Tài chính	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
1.2	Tỷ lệ doanh nghiệp phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký doanh nghiệp từ 2 lần trở lên (%)	42,86%	37,98%	≤ 38,00%	Sở Tài chính	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
1.3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hướng dẫn thủ tục đăng ký doanh nghiệp rõ ràng, đầy đủ (%)	54,55%	56,83%	≥ 65,00%	Sở Tài chính	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
1.4	Tỷ lệ doanh nghiệp phải trì hoãn hoặc hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do khó khăn khi đăng ký doanh nghiệp (%)	1,47%	16,18%	≤ 1,50%	Sở Tài chính	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
1.5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hướng dẫn thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện rõ ràng, đầy đủ (%)	55,56%	67,66%	≥ 68,00%	Sở Công Thương, Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
1.6	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thời gian thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện không kéo dài hơn quy định (%)	55,56%	64,32%	≥ 65,00%	Sở Công Thương, Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
1.7	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết quy trình giải quyết thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện đúng như văn bản quy định (%)	50,00%	70,71%	≥ 70,00%	Sở Công Thương, Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
1.8	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết chi phí cấp phép kinh doanh có điều kiện không vượt quá mức phí, lệ phí quy định (%)	50,00%	63,64%	≥ 63,00%	Sở Công Thương, Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
1.9	Tỷ lệ doanh nghiệp phải chờ hơn 1 tháng để hoàn thành tất cả thủ tục để chính thức hoạt động (%)	20,90%	16,50%	≤ 16,50%	Sở Công Thương, Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
1.10	Tỷ lệ doanh nghiệp phải trì hoãn hoặc hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do khó khăn khi thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện (%)	20,00%	25,00%	≤ 18,00%	Sở Công Thương, Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
Chỉ số 2 – TIẾP CẬN NGUỒN LỰC Trọng số 10% Điểm Tây Ninh 2025: 4,75 Trung vị cả nước: 6,05 Mục tiêu 2026: ≥ 6,10 điểm						
2.1	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn trong tiếp cận hoặc mở rộng mặt bằng kinh doanh (%)	5,05%	22,70%	≤ 5,05%	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
2.2	Tỷ lệ thời hạn giải quyết hồ sơ đất đai dài hơn quy định (%)	50,00%	54,79%	≤ 40,00%	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường

PHỤ LỤC II – DANH MỤC NHIỆM VỤ VÀ MỤC TIÊU 98 CHỈ TIÊU THÀNH PHẦN PCI TỈNH TÂY NINH NĂM 2026

(Kèm theo Kế hoạch số

/KH-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của UBND tỉnh Tây Ninh)

STT	Chỉ tiêu thành phần PCI	Kết quả Tây Ninh 2025	Trung vị cả nước 2025	Mục tiêu 2026 (theo Kế hoạch)	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
2.3	Điểm số đánh giá mức độ rủi ro bị thu hồi đất (1=Rất thấp; 5=Rất cao)	1,15/5	1,82/5	≤ 1,20/5	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
2.4	Tỷ lệ doanh nghiệp không làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do lo ngại thủ tục rườm rà hoặc những nhiễu (%)	1,33%	13,19%	≤ 2,00%	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
2.5	Tỷ lệ doanh nghiệp trì hoãn hoặc hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do khó khăn khi thực hiện thủ tục hành chính đất đai (%)	50,00%	50,00%	≤ 45,00%	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
2.6	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận được các khoản vay từ tổ chức tín dụng (%)	7,92%	25,94%	≥ 15,00%	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh khu vực XIII	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
2.7	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết chính quyền tỉnh chủ động tổ chức kết nối doanh nghiệp và ngân hàng (%)	1,98%	14,20%	≥ 8,00%	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh khu vực XIII	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
2.8	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết chính sách hỗ trợ lãi suất của tỉnh dễ tiếp cận và thực chất (%)	46,67%	53,09%	≥ 53,00%	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh khu vực XIII	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
2.9	Mức độ sẵn có và dễ dàng tiếp cận cơ sở dữ liệu mở của tỉnh (1=Rất khó; 5=Rất dễ)	2,51/5	2,87/5	≥ 3,00/5	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
2.10	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết nền tảng số dùng chung do tỉnh cung cấp có chất lượng tốt (%)	55,56%	59,14%	≥ 60,00%	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
Chỉ số 3 – MINH BẠCH Trọng số 15% Điểm Tây Ninh 2025: 6,55 Trung vị cả nước: 6,93 Mục tiêu 2026: ≥ 7,00 điểm						
3.1	Khả năng tiếp cận tài liệu quy hoạch (1=Không thể tiếp cận; 5=Rất dễ tiếp cận)	3,00/5	3,00/5	≥ 3,20/5	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
3.2	Khả năng tiếp cận tài liệu pháp lý (1=Không thể tiếp cận; 5=Rất dễ tiếp cận)	3,25/5	3,00/5	≥ 3,25/5	Sở Tư pháp	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
3.3	Điểm số mức độ hữu ích của thông tin công bố trên cổng thông tin điện tử tỉnh (thang điểm 1–5)	2,20/5	2,50/5	≥ 2,50/5	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
3.4	Điểm số đánh giá độ mở cổng thông tin điện tử cấp tỉnh (thang điểm 100)	58,92	58,40	≥ 62,00	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
3.5	Tỷ lệ doanh nghiệp cần có 'mối quan hệ' để tiếp cận thông tin hoặc giải quyết công việc thuận lợi (%)	24,00%	32,97%	≤ 24,00%	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường	

PHỤ LỤC II – DANH MỤC NHIỆM VỤ VÀ MỤC TIÊU 98 CHỈ TIÊU THÀNH PHẦN PCI TỈNH TÂY NINH NĂM 2026

(Kèm theo Kế hoạch số 3257 /KH-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2026 của UBND tỉnh Tây Ninh)

STT	Chỉ tiêu thành phần PCI	Kết quả Tây Ninh 2025	Trung vị cả nước 2025	Mục tiêu 2026 (theo Kế hoạch)	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
3.6	Mức độ kịp thời doanh nghiệp nhận được thông tin về dự thảo chính sách (thang điểm 1-5)	3,00/5	3,00/5	≥ 3,00/5	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
3.7	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận được phản hồi và giải quyết thỏa đáng sau khi gửi kiến nghị (%)	29,17%	50,00%	≥ 45,00%	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
3.8	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hiệp hội doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong xây dựng chính sách của tỉnh (%)	48,51%	59,17%	≥ 55,00%	Các sở, ban, ngành tỉnh	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
3.9	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động đấu thầu công khai, minh bạch (%)	97,87%	90,54%	≥ 97,87%	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường	
3.10	Tỷ lệ doanh nghiệp có thể dự liệu được việc thực thi quy định pháp luật của Trung ương (%)	31,68%	41,39%	≥ 38,00%	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
3.11	Tỷ lệ doanh nghiệp có thể dự liệu được thay đổi quy định pháp luật của tỉnh (%)	36,63%	46,50%	≥ 43,00%	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
3.12	Điểm số đánh giá công khai minh bạch theo Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp (thang điểm 100)	15,18	15,31	≥ 15,50	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
Chỉ số 4 – CHI PHÍ TUÂN THU HÀNH CHÍNH Trọng số 10% Điểm Tây Ninh 2025: 8,86 Trung vị cả nước: 7,31 Mục tiêu 2026: ≥ 8,90 điểm						
4.1	Tỷ lệ doanh nghiệp phải dành hơn 10% quỹ thời gian lãnh đạo để làm việc với cơ quan nhà nước (%)	16,67%	37,40%	≤ 16,67%	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường	
4.2	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ nhà nước thân thiện (%)	91,01%	90,32%	≥ 91,01%	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường	
4.3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả (%)	91,01%	80,88%	≥ 91,01%	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường	
4.4	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thời gian thực hiện thủ tục hành chính được rút ngắn hơn quy định (%)	83,15%	80,28%	≥ 83,15%	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường	
4.5	Tỷ lệ doanh nghiệp không gặp khó khăn khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến (%)	83,50%	88,94%	≥ 88,94%	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
4.6	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp tiết giảm thời gian (%)	84,47%	89,17%	≥ 89,17%	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường

PHỤ LỤC II – DANH MỤC NHIỆM VỤ VÀ MỤC TIÊU 98 CHỈ TIÊU THÀNH PHẦN PCI TỈNH TÂY NINH NĂM 2026

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của UBND tỉnh Tây Ninh)

STT	Chỉ tiêu thành phần PCI	Kết quả Tây Ninh 2025	Trung vị cả nước 2025	Mục tiêu 2026 (theo Kế hoạch)	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
4.7	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp tiết giảm chi phí (%)	87,38%	89,37%	≥ 89,37%	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
4.8	Điểm số đánh giá tiến độ giải quyết thủ tục hành chính theo Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp	19,92	19,40	≥ 19,92	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
4.9	Điểm số đánh giá chất lượng dịch vụ trực tuyến theo Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp	11,77	10,11	≥ 11,77	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
4.10	Điểm số đánh giá kết quả số hóa hồ sơ theo Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp	21,43	21,01	≥ 21,43	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
4.11	Tỷ lệ doanh nghiệp bị thanh tra, kiểm tra từ 2 lần trở lên trong một năm (%)	5,83%	13,85%	≤ 5,50%	Thanh tra tỉnh	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
4.12	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết nội dung làm việc của các đoàn thanh tra, kiểm tra bị trùng lặp (%)	5,88%	8,89%	≤ 5,50%	Thanh tra tỉnh	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
Chỉ số 5 – CHI PHÍ KHÔNG CHÍNH THỨC Trọng số 10% Điểm Tây Ninh 2025: 7,08 Trung vị cả nước: 7,60 Mục tiêu 2026: ≥ 7,65 điểm						
5.1	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý rằng doanh nghiệp thường phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ nhà nước (%)	46,08%	45,03%	≤ 45,03%	Sở Nội vụ	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
5.2	Mức trung bình số lĩnh vực quản lý doanh nghiệp báo cáo có phát sinh chi phí không chính thức	1,89	0,46	≤ 1,00	Sở Nội vụ	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
5.3	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết hoạt động thanh, kiểm tra có phát sinh chi phí không chính thức (%)	2,86%	12,50%	≤ 3,00%	Thanh tra tỉnh	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
5.4	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết chi trả chi phí không chính thức là bắt buộc để trúng thầu (%)	0,00%	33,33%	0,00%	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường	
5.5	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết tình trạng 'chạy án' là phổ biến (%)	3,23%	13,81%	≤ 3,23%	Tòa án nhân dân tỉnh	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
5.6	Tỷ lệ doanh nghiệp phải chi hơn 10% doanh thu cho chi phí không chính thức (%)	2,06%	3,41%	≤ 2,06%	Sở Nội vụ	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
5.7	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý tình trạng những nhiễu khi giải quyết thủ tục hành chính là phổ biến (%)	54,55%	45,03%	≤ 46,86%	Sở Nội vụ	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường

PHỤ LỤC II – DANH MỤC NHIỆM VỤ VÀ MỤC TIÊU 98 CHỈ TIÊU THÀNH PHẦN PCI TỈNH TÂY NINH NĂM 2026

(Kèm theo Kế hoạch số 357 /KH-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2026 của UBND tỉnh Tây Ninh)

STT	Chỉ tiêu thành phần PCI	Kết quả Tây Ninh 2025	Trung vị cả nước 2025	Mục tiêu 2026 (theo Kế hoạch)	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
5.8	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết chi phí không chính thức luôn hoặc thường giúp giải quyết công việc như mong muốn (%)	18,18%	66,25%	≤ 18,00%	Sở Nội vụ	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
Chỉ số 6 – CẠNH TRANH BÌNH DANG Trọng số 10% Điểm Tây Ninh 2025: 5,43 Trung vị cả nước: 5,51 Mục tiêu 2026: ≥ 5,70 điểm						
6.1	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của chính quyền tỉnh không phụ thuộc vào đóng góp của doanh nghiệp (%)	89,89%	85,84%	≥ 90,00%	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
6.2	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng tỉnh ưu tiên thu hút đầu tư từ doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa địa phương (%)	47,00%	65,76%	≤ 47,00%	Sở Tài chính	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
6.3	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng thuận lợi trong tiếp cận thông tin là đặc quyền của doanh nghiệp lớn (%)	53,61%	62,09%	≤ 53,61%	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường	
6.4	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng thủ tục hành chính nhanh hơn là đặc quyền của doanh nghiệp lớn (%)	24,74%	47,76%	≤ 24,74%	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường	
6.5	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp là đặc quyền của doanh nghiệp lớn (%)	32,99%	26,09%	≤ 26,09%	Thuế tỉnh Tây Ninh	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
6.6	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng thuận lợi trong tiếp cận đất đai là đặc quyền của doanh nghiệp lớn (%)	60,82%	26,10%	≤ 45,00%	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
6.7	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng dễ dàng có được hợp đồng từ cơ quan nhà nước là đặc quyền của doanh nghiệp lớn (%)	30,93%	19,01%	≤ 19,01%	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường	
6.8	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng tỉnh ưu tiên giải quyết khó khăn cho doanh nghiệp lớn hơn doanh nghiệp nhỏ và vừa (%)	29,90%	30,57%	≤ 29,90%	Sở Tài chính	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
6.9	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng các nguồn lực kinh tế chủ yếu rơi vào tay doanh nghiệp có liên kết với cán bộ chính quyền (%)	66,67%	65,32%	≤ 65,32%	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường	
6.10	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng ưu đãi dành cho doanh nghiệp lớn là cản trở đối với hoạt động của doanh nghiệp nhỏ và vừa (%)	88,00%	60,66%	≤ 70,00%	Sở Tài chính	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
Chỉ số 7 – CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP Trọng số 15% Điểm Tây Ninh 2025: 4,37 Trung vị cả nước: 5,43 Mục tiêu 2026: ≥ 5,50 điểm						
7.1	Tỷ lệ số loại hình hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận được trên tổng số các loại hỗ trợ được khảo sát (%)	40,34%	67,81%	≥ 67,81%	Sở Tài chính	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
7.2	Mức độ thuận lợi khi thực hiện thủ tục để hưởng 13 chương trình hỗ trợ của tỉnh (thang điểm 1-5)	3,00/5	2,82/5	≥ 3,00/5	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường	

PHỤ LỤC II – DANH MỤC NHIỆM VỤ VÀ MỤC TIÊU 98 CHỈ TIÊU THÀNH PHẦN PCI TỈNH TÂY NINH NĂM 2026

(Kèm theo Kế hoạch số

/KH-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của UBND tỉnh Tây Ninh)

STT	Chỉ tiêu thành phần PCI	Kết quả Tây Ninh 2025	Trung vị cả nước 2025	Mục tiêu 2026 (theo Kế hoạch)	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
7.3	Mức độ các chương trình hỗ trợ của tỉnh đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp (thang điểm 1–5)	3,00/5	3,20/5	≥ 3,20/5	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường	
7.4	Tỷ lệ doanh nghiệp tiếp cận được chương trình hỗ trợ hội nhập quốc tế (%)	9,18%	26,71%	≥ 26,71%	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường	
7.5	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết chương trình hỗ trợ hội nhập quốc tế đáp ứng được nhu cầu (%)	39,58%	36,80%	≥ 39,58%	Sở Công Thương	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
7.6	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận hỗ trợ tài chính từ nhà nước trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (%)	0,97%	4,84%	≥ 4,84%	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
7.7	Tỷ lệ doanh nghiệp đã nhận hỗ trợ tài chính từ nhà nước và có thành phần hỗ trợ từ cấp tỉnh (%)	0,97%	3,78%	≥ 3,78%	Sở Tài chính	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
7.8	Tỷ lệ nhà cung cấp dịch vụ trên tổng số doanh nghiệp (tỷ lệ %)	2,31	2,79	≥ 2,79	Sở Công Thương	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
7.9	Tỷ lệ nhà cung cấp tư nhân và nước ngoài trên tổng số nhà cung cấp dịch vụ (%)	98,18%	98,25%	≥ 98,5%	Sở Công Thương	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
7.10	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá giáo dục phổ thông tại tỉnh có chất lượng tốt (%)	75,25%	74,66%	≥ 75,25%	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
7.11	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng tốt (%)	72,63%	61,57%	≥ 72,63%	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
7.12	Chi phí tuyển dụng lao động trong tổng chi phí kinh doanh (trung vị %)	5,00%	5,63%	≤ 5,00%	Sở Nội vụ	Sở Giáo dục và Đào tạo, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh, UBND xã, phường và Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh
7.13	Chi phí đào tạo lao động trong tổng chi phí kinh doanh (trung vị %)	10,00%	10,00%	≤ 10,00%	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Nội vụ, các sở, ban, ngành, UBND xã, phường
7.14	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại địa phương đã qua đào tạo (%)	18,97%	24,80%	≥ 22,00%	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Nội vụ, các sở, ban, ngành, UBND xã, phường

PHỤ LỤC II – DANH MỤC NHIỆM VỤ VÀ MỤC TIÊU 98 CHỈ TIÊU THÀNH PHẦN PCI TỈNH TÂY NINH NĂM 2026

(Kèm theo Kế hoạch số 3857/KH-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2026 của UBND tỉnh Tây Ninh)

STT	Chỉ tiêu thành phần PCI	Kết quả Tây Ninh 2025	Trung vị cả nước 2025	Mục tiêu 2026 (theo Kế hoạch)	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
7.15	Điểm thi tốt nghiệp Trung học phổ thông quốc gia (điểm trung bình)	5,72	6,05	≥ 6,00	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
7.16	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết lao động địa phương đáp ứng hoàn toàn hoặc phần lớn nhu cầu của doanh nghiệp (%)	36,14%	57,99%	≥ 58,00%	Sở Nội vụ	Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Công Thương, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, UBND xã, phường, Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh
7.17	Mức độ lao động địa phương đáp ứng về tay nghề kỹ thuật và kỹ năng số (thang điểm 1–5)	3,50/5	4,00/5	≥ 3,75/5	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ, các sở, ban, ngành, UBND xã, phường
Chỉ số 8 – THIẾT CHẾ PHÁP LÝ Trọng số 10% Điểm Tây Ninh 2025: 7,91 Trung vị cả nước: 7,29 Mục tiêu 2026: ≥ 8,00 điểm						
8.1	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá tình hình an ninh trật tự tại địa phương tốt (%)	80,39%	83,13%	≥ 83,13%	Công an tỉnh	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
8.2	Tỷ lệ doanh nghiệp báo cáo bị trộm cắp hay đột nhập trong năm (%)	4,85%	7,07%	≤ 4,85%	Công an tỉnh	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
8.3	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng và sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết tranh chấp kinh tế (%)	7,92%	22,01%	≥ 22,01%	Tòa án nhân dân tỉnh	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
8.4	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng phương thức giải quyết tranh chấp thay thế như hòa giải, trọng tài (%)	68,82%	60,61%	≥ 72,00%	Sở Tư pháp	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
8.5	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết hệ thống pháp luật tại địa phương bảo vệ tốt quyền và lợi ích hợp pháp (%)	99,01%	92,21%	≥ 99,01%	Sở Tư pháp	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
8.6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá tòa án các cấp xét xử đúng pháp luật (%)	95,05%	93,48%	≥ 95,05%	Tòa án nhân dân tỉnh	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
8.7	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá tòa án các cấp xét xử nhanh chóng (%)	92,08%	88,72%	≥ 92,08%	Tòa án nhân dân tỉnh	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
8.8	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết các phán quyết của tòa án là công bằng, khách quan (%)	98,02%	91,29%	≥ 98,02%	Tòa án nhân dân tỉnh	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường

PHỤ LỤC II – DANH MỤC NHIỆM VỤ VÀ MỤC TIÊU 98 CHỈ TIÊU THÀNH PHẦN PCI TỈNH TÂY NINH NĂM 2026

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của UBND tỉnh Tây Ninh)

STT	Chỉ tiêu thành phần PCI	Kết quả Tây Ninh 2025	Trung vị cả nước 2025	Mục tiêu 2026 (theo Kế hoạch)	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
8.9	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá công tác thi hành án nhanh chóng, hiệu quả (%)	91,09%	85,49%	≥ 91,09%	Thi hành án dân sự tỉnh	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
8.10	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cơ quan trợ giúp pháp lý hỗ trợ hiệu quả (%)	97,00%	87,83%	≥ 97,00%	Sở Tư pháp	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
8.11	Số vụ việc tranh chấp của doanh nghiệp do Tòa án kinh tế tỉnh thụ lý trên 1.000 doanh nghiệp	2,19	1,61	≥ 2,19	Tòa án nhân dân tỉnh	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
Chỉ số 9 – CHÍNH QUYỀN KIẾN TẠO Trọng số 15% Điểm Tây Ninh 2025: 3,23 Trung vị cả nước: 5,46 Mục tiêu 2026: ≥ 5,50 điểm						
9.1	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân là tích cực (%)	35,96%	59,01%	≥ 59,00%	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường	
9.2	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá Ủy ban nhân dân tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi (%)	52,43%	64,27%	≥ 64,27%	Sở Tài chính	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
9.3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá Ủy ban nhân dân tỉnh năng động và sáng tạo trong giải quyết các vấn đề mới phát sinh (%)	44,66%	61,77%	≥ 61,77%	Sở Nội vụ	Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Sở Khoa học và Công nghệ, các sở, ban, ngành, UBND xã, phường
9.4	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết chủ trương, chính sách tạo thuận lợi cho doanh nghiệp là ổn định và nhất quán (%)	33,01%	60,30%	≥ 60,30%	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
9.5	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng lãnh đạo địa phương đã hành động để thực hiện cam kết cải thiện môi trường kinh doanh (%)	29,17%	63,66%	≥ 63,66%	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
9.6	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại (%)	47,00%	62,73%	≥ 62,73%	Sở Tài chính	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường
9.7	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết các sở, ngành không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh (%)	87,38%	61,62%	≤ 61,62%	Sở Nội vụ	Văn phòng UBND tỉnh, Thanh tra tỉnh, Sở Tài chính, các sở, ban, ngành, UBND xã, phường
9.8	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết Ủy ban nhân dân xã, phường không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh (%)	85,44%	62,40%	≤ 62,40%	Ủy ban nhân dân xã, phường	Sở, ban, ngành

PHỤ LỤC III – DANH MỤC NHIỆM VỤ VÀ MỤC TIÊU CÁC CHỈ TIÊU THÀNH PHẦN BPI TỈNH TÂY NINH NĂM 2026

(Kèm theo Kế hoạch số 315/KH-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2026 của UBND tỉnh Tây Ninh)

STT	Chỉ tiêu BPI	TN 2025	TV cả nước 2025	Mục tiêu 2026	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
1	Số doanh nghiệp tư nhân thành lập mới trên 1.000 dân	2,01	1,12	≥ 2,20	Sở Tài chính	Sở, ban, ngành và UBND xã, phường
2	Tỷ lệ gia nhập thị trường của doanh nghiệp tư nhân (%)	31,78%	23,61%	≥ 33%	Sở Tài chính	Sở, ban, ngành và UBND xã, phường
3	Số doanh nghiệp đang hoạt động trên 1.000 dân	6,32	4,46	≥ 6,80	Sở Tài chính	Sở, ban, ngành và UBND xã, phường
4	Tốc độ tăng trưởng doanh nghiệp đang hoạt động (%)	8,45%	3,07%	≥ 8,50%	Sở Tài chính	Sở, ban, ngành và UBND xã, phường
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đang hoạt động so với tổng số doanh nghiệp đã đăng ký (%)	73,46%	77,27%	≥ 76%	Sở Tài chính	Sở, ban, ngành và UBND xã, phường
6	Doanh thu bình quân trên mỗi lao động (giá trị tương đối)	1,81	1,90	≥ 1,95	Sở Tài chính	Sở, ban, ngành và UBND xã, phường
7	Tốc độ tăng trưởng doanh thu của doanh nghiệp (%)	0,17%	1,44%	≥ 1,50%	Sở Tài chính	Sở, ban, ngành và UBND xã, phường
8	Tốc độ tăng trưởng lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động (%)	2,38%	2,45%	≥ 2,50%	Sở Nội Vụ	Sở, ban, ngành và UBND xã, phường
9	Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi trong năm gần nhất (%)	49,50%	60,43%	Tiệm cận 60,43%	Sở Tài chính	Sở, ban, ngành và UBND xã, phường

PHỤ LỤC III – DANH MỤC NHIỆM VỤ VÀ MỤC TIÊU CÁC CHỈ TIÊU THÀNH PHẦN BPI TỈNH TÂY NINH NĂM 2026

(Kèm theo Kế hoạch số

/KH-UBND ngày

tháng 7 năm 2026 của UBND tỉnh Tây Ninh)

STT	Chỉ tiêu BPI	TN 2025	TV cả nước 2025	Mục tiêu 2026	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
10	Tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng sản xuất kinh doanh trong 2 năm tới (%)	29,13%	31,57%	≥ 32%	Sở Tài chính	Sở, ban, ngành và UBND xã, phường
11	Tỷ lệ doanh nghiệp có liên kết chuỗi cung ứng với doanh nghiệp tư nhân trong nước (%)	22,77%	50,00%	Tiệm cận 35%	Sở Công Thương	Sở, ban, ngành và UBND xã, phường
12	Tỷ lệ doanh nghiệp tư nhân tham gia chuỗi cung ứng của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (%)	1,98%	1,97%	≥ 2,2%	Sở Công Thương	Sở, ban, ngành và UBND xã, phường
13	Mật độ hộ kinh doanh phi nông nghiệp trên 1.000 dân	49,00	49,76	≥ 51,00	UBND xã, phường	Sở, ban, ngành và UBND xã, phường
14	Tốc độ tăng trưởng số lượng hộ kinh doanh phi nông nghiệp (%)	0,20%	1,43%	≥ 1%	UBND xã, phường	Sở, ban, ngành và UBND xã, phường
15	Tốc độ tăng trưởng lao động trong hộ kinh doanh phi nông nghiệp (%)	-0,27%	1,19%	≥ 0,50%	UBND xã, phường	Sở, ban, ngành
16	Tỷ lệ doanh nghiệp có bộ phận hoặc nhân sự chuyên trách nghiên cứu và phát triển (R&D) (%)	0,97%	4,97%	Tiệm cận 5%	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành và UBND xã, phường
17	Tỷ lệ doanh nghiệp chi ít nhất 3% doanh thu cho đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (%)	0,00%	3,11%	≥ 2%	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành và UBND xã, phường
18	Chỉ số cải tiến quy trình kinh doanh trong 2 năm gần nhất (điểm trung bình)	0,81	0,49	≥ 0,85	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành và UBND xã, phường

PHỤ LỤC III – DANH MỤC NHIỆM VỤ VÀ MỤC TIÊU CÁC CHỈ TIÊU THÀNH PHẦN BPI TỈNH TÂY NINH NĂM 2026

(Kèm theo Kế hoạch số 3257/KH-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2026 của UBND tỉnh Tây Ninh)

STT	Chỉ tiêu BPI	TN 2025	TV cả nước 2025	Mục tiêu 2026	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
19	Mức độ sử dụng giải pháp số bình quân của doanh nghiệp (điểm trung bình)	1,81	1,26	$\geq 1,90$	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành và UBND xã, phường
20	Số lượng hành động bảo vệ môi trường doanh nghiệp thực hiện trong 2 năm gần nhất (trung bình/DN)	1,65	3,81	$\geq 2,50$	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở, ban, ngành và UBND xã, phường
21	Số lượng hành động bảo vệ môi trường đã thực hiện trước 2 năm gần nhất (trung bình/DN)	0,51	0,73	$\geq 0,65$	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở, ban, ngành và UBND xã, phường
22	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận hỗ trợ công nghệ sạch từ chính quyền tỉnh (%)	0,45%	0,35%	$\geq 0,60\%$	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành và UBND xã, phường
23	Số đơn sáng chế và giải pháp hữu ích trên 1.000 doanh nghiệp	0,64	0,66	$\geq 0,80$	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành và UBND xã, phường